

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2019/HS-ST
Ngày 08 – 11 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Quý Linh - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 40/2019/TLST-HS ngày 11 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

Trịnh Văn T, sinh ngày 01 tháng 5 năm 1998 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn X, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; có vợ là Nguyễn Thúy N, sinh năm 1998 (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2016; hiện đang chung sống như vợ chồng với Lò Thị Tâm N, sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

Bị hại:

- Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Ngô Đình H, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- Anh Hoàng Thế A, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần có tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ nên Trịnh Văn T dùng thủ đoạn gian dối giả vờ rủ anh Phan Văn Đ, sinh năm: 1998, ở thôn T, xã H, huyện K là bạn của T đi “*tán gái*” để anh Đ tin tưởng giao chiếc xe mô tô Airblade BKS 15F1-218.27 của anh Đ cho T, sau đó T mang xe đi cầm cố, cụ thể:

Khoảng 06 giờ ngày 16/3/2019, Trịnh Văn T mượn điện thoại của anh Đặng Văn C, sinh năm 1996 ở cùng thôn và đăng nhập vào tài khoản Facebook cá nhân của T để nhắn tin bằng ứng dụng Messenger rủ anh Đ buổi tối cùng ngày đi “*tán gái*” ở xã Đ, huyện K nhưng không thấy anh Đ trả lời. T trả điện thoại cho anh C, đến buổi trưa cùng ngày, T đến nhà anh Trịnh Văn H, sinh năm 1976 ở thôn X, xã T, huyện K chơi, tại đây T dùng máy tính của anh H đăng nhập vào tài khoản Facebook tiếp tục nhắn tin cho anh Đ thì nhận được tin của anh Đ với nội dung anh Đ đang đi làm, đến khoảng 21 giờ cùng ngày mới về. Nghĩ anh Đ nhắn tin về muộn, sợ Đ ngại không đi chơi cùng mình, T giả vờ nhắn tin cho anh Đ với nội dung, “*tán gái*” ở đây có hai đứa xinh lắm, để anh Đ thấy gái xinh sẽ đi. T nhắn tin cho Đ đi xe máy đến đón T, anh Đ đồng ý. Trong lúc chờ đợi anh Đ đón, T nghĩ ra cách, khi anh Đ đến đón, T sẽ giả vờ bảo anh Đ chở đi vay tiền để có tiền đi chơi, sau đó lợi dụng sự tin tưởng của anh Đ, T sẽ lấy xe rồi bỏ đi, mang xe cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ.

Do không có điện thoại, T mượn điện thoại của bạn là anh Ngô Tùng D, sinh năm 2000 ở thôn X, xã T, huyện K để làm phương tiện liên lạc với anh Đ và để giả vờ gọi điện thoại vay tiền như thủ đoạn gian dối mà T đã nghĩ ra từ trước. Sau khi mượn được điện thoại của anh D, T tiếp tục đăng nhập vào tài khoản Facebook nhắn tin số điện thoại của anh D là 077.622.8737 cho anh Đ để anh Đ liên lạc. Đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày, anh Đ đi làm về và gọi điện thoại cho T, T bảo anh Đ điều khiển xe đến đón Đ ở ngã tư đường trong làng thôn X, xã T. Anh Đ điều khiển xe mô tô Airblade BKS 15F1-218.27 đến đón T. Trên đường đi, T giả vờ bảo anh Đ quay xe lại để T đi vay tiền, anh Đ tưởng thật nên đồng ý. Sau đó, T nhiều lần sử dụng điện thoại mượn của anh D giả vờ gọi điện thoại để vay tiền (nhưng thực tế T không gọi điện thoại cho ai mà chỉ để điện thoại ở vị trí tai nghe rồi nói một mình về nội dung vay tiền làm cho anh Đ tin tưởng T đang đi vay tiền thật). Do điện thoại của anh D hết tiền, T mượn điện thoại của anh Đ, T sợ khi bấm vào số thuê bao nào đó thì điện thoại sẽ thông báo không thực hiện được cuộc gọi và anh Đ sẽ biết nên T bấm gọi vào số thuê bao 0972.282.535 là số điện thoại cũ của T nhưng T đã không sử dụng từ lâu, mục đích giả vờ gọi điện

đang vay tiền để cho anh Đ tin tưởng. Gọi xong, T trả lại điện thoại cho anh Đ. T chỉ đường để anh Đ điều khiển xe chở T đến trước cửa một nhà dân mà T không quen biết ở đối diện công trường mầm non xã T, T chỉ vào nhà người dân này giả vờ để anh Đ tin là ngôi nhà mà T sẽ đến vay tiền rồi giả vờ núp sau người anh Đ nói với anh Đ nội dung là có vợ của người này đang ở nhà, sẽ không vay được tiền, đồng thời bảo anh Đ điều khiển xe quay lại ngã tư trục đường thôn cách nhà dân này khoảng 50 mét. Tại đây, T và anh Đ xuống xe, đứng nói chuyện. Thấy chìa khóa xe của anh Đ vẫn cắm ở ổ khóa điện, T tiếp tục sử dụng điện thoại mượn của anh Đ đã hết pin giả vờ gọi vay tiền, cố tình nói to để anh Đ nghe thấy nội dung là “*T đã đến nơi rồi, anh ra đi*” để anh Đ tin tưởng. Đồng thời, T tự ý ngồi lên xe mô tô BKS 15F1-218.27 của anh Đ điều khiển xe đến trước cửa nhà dân ở đối diện trường mầm non xã T, thấy vậy anh Đ đồng ý cho T lấy xe đi. T dừng lại ở đây, ngồi trên xe mô tô giả vờ lấy điện thoại ra gọi, được khoảng 10 phút, thấy anh Đ đi bộ đến phía mình, T ra kí hiệu để anh Đ quay lại ngã tư đường thôn X chờ T. Khi anh Đ quay lại ngã tư thì T nổ máy điều khiển xe vào ngõ nhỏ đi đến nhà ông Trịnh Văn H ở gần đó để tránh việc anh Đ tìm thấy T.

Khi vào nhà ông H, T không nói về nguồn gốc xe mô tô này cho ông H biết. Ngồi chơi trong nhà ông H khoảng 15 phút, T điều khiển xe mô tô đến quán game của anh Phạm Văn T1, sinh năm 1987 ở cùng thôn rồi cầm cố chiếc xe này cho anh T1 được 7.000.000 đồng. Khi cầm cố xe, T nói đây là xe của vợ sắp cưới, giấy tờ xe vợ cầm, do tin tưởng nên T1 đồng ý cầm cố. Số tiền này, T chơi game và trả nợ cho anh T1 hết.

Đến khoảng 17 giờ ngày 17/3/2019, T đang ngồi chơi ở nhà anh Đặng Văn T2, sinh năm 1994 ở thôn X, xã T thì gặp anh Hoàng Thế A, sinh năm 1996 và anh Đặng Văn C, sinh năm 1996, cùng trú tại thôn X đến nhà T2 chơi. Do trước đó, T mượn điện thoại của anh A để mang đi cầm cố lấy tiền chi tiêu nên A yêu cầu T chuộc điện thoại về trả cho A. T nói với A về việc có chiếc xe mô tô của vợ sắp cưới đang cầm cố cho anh T3 với giá 7.000.000 đồng, giấy tờ vợ sắp cưới của T đang cầm và nhờ A đi cầm cố xe mô tô ở chỗ khác với giá cao hơn để lấy tiền trả cho A, A đồng ý. Sau đó, T, A và C đi đến quán game của anh T3, anh T3 đồng ý giao xe cho A để A một mình điều khiển xe mô tô BKS 15F1-218.27 đến cửa hàng mua bán xe máy của anh Ngô Đình H, sinh năm 1992 ở cùng thôn X, vay số tiền 14.250.000 đồng và để lại chiếc xe mô tô BKS 15F1-218.27 để cầm cố. Quá trình giao dịch, A nói cho anh H biết nguồn gốc xe là của vợ sắp cưới của T, giấy tờ do vợ sắp cưới của T cầm, ngày hôm sau sẽ mang đến cho anh H. Anh H đồng ý cho vay số tiền 14.250.000 đồng và không viết giấy tờ gì. Số tiền này, A đưa hết cho T, sau đó, T trả anh T3 7.000.000 đồng; đưa cho A 1.600.000 đồng để A chuộc điện thoại, số tiền còn lại T chi tiêu cá nhân một mình hết.

Ngày 19/3/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện K đã thu giữ được xe mô tô BKS 15F1-218.27.

Theo Kết luận định giá tài sản ngày 20/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện K kết luận: Xe mô tô BKS 15F1-218.27 tại thời điểm ngày 16/3/2019 trị giá 25.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 40/CT-VKS-KT ngày 11 tháng 10 năm 2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng đã truy tố Trịnh Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Trong vụ án này: Anh Ngô Đình H, anh Hoàng Thế A và anh Phạm Văn T3 có hành vi giao dịch liên quan đến chiếc xe mô tô BKS 15F1-218.27 nhưng đều không biết chiếc xe mô tô BKS 15F1-218.27 là do T phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý.

Anh Ngô Tùng D có hành vi cho T mượn điện thoại để thực hiện hành vi phạm tội, nhưng do D vắng mặt ở địa phương nên Cơ quan điều tra tách ra điều tra xử lý sau.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Trịnh Văn T về tội danh và điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 18-24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 - 48 tháng; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo và buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về dân sự: Người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu bồi thường nào khác nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét.

- Ý kiến của bị cáo Trịnh Văn T: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và tội danh như Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố là đúng; bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người

tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố đối với bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo Trịnh Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa thể hiện: Do cần tiền trả nợ và chi tiêu nên bị cáo Trịnh Văn T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh Phan Văn Đ là xe mô tô BKS 15F1-21827. Để thực hiện mục đích của mình bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối là rủ anh Đ đi ‘tán gái’ đồng thời bảo anh Đ chở đi để vay tiền của người quen. Bằng thủ đoạn đó bị cáo đã nhận được tài sản của anh Đ sau đó đem cầm cố lấy 14.250.000 đồng để chi tiêu cá nhân. Như vậy đã đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Trịnh Văn T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật Hình sự

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Giá trị chiếc mô tô BKS 15F1-21827 bị cáo chiếm đoạt qua định giá có giá trị là 25.000.000 đồng nên bị cáo bị xét xử theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự như kết luận của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không vi phạm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả và bồi thường cho người bị hại, người bị hại không có yêu cầu gì khác đồng thời đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng cho bị cáo để xem xét khi quyết định hình phạt.

Xét hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm hại quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Chính vì vậy cần thiết phải xử bị cáo mức án trên khởi điểm của khung hình phạt mới tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo cũng như có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung .

Tuy nhiên xét bị cáo phạm tội có mức độ, có nơi cư trú rõ ràng và đang được cơ quan pháp luật cho tại ngoại, trong thời gian tại ngoại bị cáo không phạm tội nào khác. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2

Điều 51 Bộ luật Hình sự đồng thời bị cáo có đơn đề nghị bảo lãnh của gia đình bị cáo đề nghị cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội để có cơ hội cải tạo tốt trở thành người công dân có ích cho xã hội có xác nhận của chính quyền địa phương. Do vậy có thể xem xét khoan hồng cho bị cáo, áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo cải tạo ngoài xã hội thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta cũng là tạo điều kiện để bị cáo cải tạo tốt trở thành người công dân lương thiện.

[5] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định nên hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[6] Về dân sự: Người bị hại là anh Phan Văn Đ đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu nào khác nên hội đồng xét xử không xem xét. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Ngô Đình H và anh Hoàng Thế A không có yêu cầu, đề nghị gì nên hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trịnh Văn T 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian thử thách 36 tháng tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trịnh Văn T cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo Trịnh Văn T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

* Về án phí: Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội, bị cáo Trịnh Văn T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. .

* Về quyền kháng cáo bản án: Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND; TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K;
- Phòng PV06; PC10
- Chi cục THADS huyện K;
- Sở tư pháp thành phố Hải Phòng;
- UBND xã T, huyện K;
- Bị cáo;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang